

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Công thương Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B01a-CTCK

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	2 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 53

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			30/06/2021	
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.065.915.402.064	4.190.363.065.641
110	I. Tài sản tài chính		4.704.200.352.782	3.601.647.476.384
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	143.263.366.407	21.929.566.336
111.1	1.1 Tiền		143.263.366.407	21.929.566.336
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.511.045.962.965	1.486.998.817.719
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.249.365.050.000	761.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.534.137.221.980	922.989.735.587
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	180.010.798.920	280.363.606.514
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	7. Các khoản phải thu	8	86.700.798.733	130.844.612.778
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		20.000.000.000	82.302.909.500
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		66.700.798.733	48.541.703.278
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		66.700.798.733	48.541.703.278
118	8. Trả trước cho người bán	12	833.096.000	1.328.540.000
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9	3.876.350.103	3.869.427.363
122	10. Các khoản phải thu khác	10	200.302.181	220.456.483
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(422.226.369)	(3.086.918.258)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		361.715.049.282	588.715.589.257
131	1. Tạm ứng		173.000.000	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		18.258.000	22.482.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.140.168.079	2.635.920.398
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	50.687.840	48.194.522
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		36.682.907	-
138	5. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	25.1	355.296.252.456	586.008.992.337
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.586.445.502	83.343.345.969
220	I. Tài sản cố định		49.084.134.034	52.855.312.447
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	10.124.698.962	12.171.903.097
222	1.1 Nguyên giá		54.868.704.279	53.885.304.279
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(44.744.005.317)	(41.713.401.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	38.959.435.072	40.683.409.350
228	2.1 Nguyên giá		73.195.467.896	72.785.467.896
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(34.236.032.824)	(32.102.058.546)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	III. Tài sản dài hạn khác		30.502.311.468	30.488.033.522
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	220.265.000	220.265.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	233.861.912	227.875.408
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	18.2	10.048.184.556	10.039.893.114
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.145.501.847.566	4.273.706.411.610

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			30/06/2021	
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.553.494.305.562	2.836.266.612.921
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.490.554.331.895	2.793.059.884.573
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.849.867.903.814	2.166.722.913.838
312	1.1 Vay ngắn hạn		2.849.867.903.814	2.166.722.913.838
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	77.505.484.884	2.863.560.862
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	150.533.190.455	438.621.449
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	1.607.911.520	1.632.911.520
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	24.241.685.311	8.877.065.084
323	6. Phải trả người lao động		12.136.885.266	13.596.915.264
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		43.739.004	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	7.102.862.370	4.301.729.901
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.530.913.670	5.166.187.853
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.375.016.711	2.470.325.599
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.195.538.989	821.532.689
332	12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	25.2	353.413.199.901	586.168.120.514
340	II. Nợ phải trả dài hạn		62.939.973.667	43.206.728.348
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		5.043.983.813	5.364.735.199
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		57.895.989.854	37.841.993.149
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.592.007.542.004	1.437.439.798.689
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	1.592.007.542.004	1.437.439.798.689
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.285.524.053	1.070.285.524.053
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		6.178.512.734	6.178.512.734
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		(258.748.681)	(258.748.681)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		42.878.917.232	38.928.580.372
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		42.878.917.232	38.928.580.372
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	26.2	435.964.183.487	289.297.113.892
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		223.682.875.272	157.231.792.497
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		212.281.308.215	132.065.321.395
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.145.501.847.566	4.273.706.411.610

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			30/06/2021	
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6	Cổ phiếu đang lưu hành	26.3	1.063.996.140.000	1.063.996.140.000
7	Cổ phiếu quỹ	26.3	369.620.000	369.620.000
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK	27.1	507.990.000.000	523.055.330.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	27.2	77.914.920.000	77.915.000.000
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		150.000.000.000	-
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	27.3	771.362.640.000	1.169.962.640.000
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		10.000	60.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
21	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27.4	18.009.705.842.000	17.312.013.267.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		12.654.649.997.000	13.018.992.341.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.894.328.210.000	1.051.069.840.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.383.868.100.000	931.268.200.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.935.316.320.000	2.166.765.730.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		141.543.215.000	143.917.156.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	27.5	140.268.120.000	205.452.150.000
23	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.6	142.288.045.000	159.966.808.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		620.370.000	547.150.000
25	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		67.136.600.000	31.567.100.000
26	Tiền gửi của khách hàng		1.192.785.962.798	620.346.752.576
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.7	838.893.389.700	379.910.903.376
28	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.7	306.225.066.392	204.911.353.489

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			30/06/2021	
			VND	VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
29	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.7	43.092.175.559	31.225.344.011
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		42.990.479.871	31.109.967.574
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		101.695.688	115.376.437
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.8	4.575.331.147	4.299.151.700
31	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.9	1.188.210.631.651	616.047.600.876
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.180.186.205.518	614.899.880.678
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		773.551.422	586.917.671
031.3	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		7.250.874.711	560.802.527
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.9	4.575.331.147	4.299.151.700

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/4-30/06/2021	Từ 1/4-30/06/2020	Từ 1/1-30/06/2021	Từ 1/1-30/06/2020
			VND	VND	VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		143.192.495.469	146.088.845.253	220.265.806.619	162.140.929.981
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	27.609.543.567	1.890.375.501	37.287.454.035	15.586.832.453
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	88.903.081.799	123.724.351.331	144.643.552.892	123.727.908.539
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.3	26.679.870.103	20.474.118.421	38.354.799.692	22.826.188.989
2	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	28.5	16.482.538.733	1.191.452.054	27.511.368.269	1.191.452.054
3	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.4	37.758.980.331	17.184.148.336	66.142.376.706	35.838.479.712
4	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	28.5	3.629.589.041	1.659.477.996	8.944.109.589	1.659.477.996
6	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	35.906.078.051	11.661.530.604	60.788.187.580	19.083.971.506
7	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		580.000.000	330.000.000	880.000.000	330.000.000
9	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		15.367.127.309	4.662.498.299	25.495.854.517	12.927.873.283
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	30	1.584.772.727	512.660.840	2.402.500.000	1.127.024.476
11	9. Thu nhập hoạt động khác	31	328.123.345	153.786.811	601.015.901	524.116.384
20	Cộng doanh thu hoạt động		254.829.705.006	183.444.400.193	413.051.219.181	234.823.325.392
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		25.231.666.207	23.139.824.804	45.147.247.984	153.245.460.864
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	346.415.630	445.839.696	552.649.230	1.697.956.341
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	24.812.521.264	22.155.485.108	44.373.589.367	150.215.185.475
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	28.6	72.729.313	538.500.000	221.029.387	1.332.319.048
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28.7	(21.900.000.000)	-	(2.700.000.000)	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		1.813.021.151	804.651.674	2.862.104.489	1.608.465.260
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	20.830.186.144	9.776.859.879	37.254.685.834	18.140.743.160
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	330.000.000	-	330.000.000
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		11.424.787.287	2.589.744.728	17.932.669.599	6.973.143.006
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		2.342.015.096	1.129.112.081	3.958.069.883	2.514.589.040
32	8. Chi phí hoạt động khác		42.786.048	-	35.308.111	-
40	Cộng chi phí hoạt động		39.784.461.933	37.770.193.164	104.490.085.900	182.812.401.330

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/4-30/06/2021	Từ 1/4-30/06/2020	Từ 1/1-30/06/2021	Từ 1/1-30/06/2020
			VND	VND	VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	33	207.238.580	78.450.252	1.759.769.474	1.333.937.534
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		207.238.580	78.450.252	1.759.769.474	1.333.937.534
	IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
52	1. Chi phí lãi vay	34	32.863.435.790	14.692.240.760	64.278.865.466	29.424.063.921
55	2. Chi phí tài chính khác	34	4.292.507.958	52.045.455	4.759.454.438	89.545.455
60	Cộng chi phí tài chính		37.155.943.748	14.744.286.215	69.038.319.904	29.513.609.376
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	35	20.172.042.102	9.459.456.068	33.876.792.702	18.565.737.388
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		157.924.495.783	121.548.914.998	207.405.790.149	5.265.514.832
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		607.194.896	26.785.513	646.285.348	1.363.772.849
72	2. Chi phí khác					
80	Cộng kết quả hoạt động khác		607.194.896	26.785.513	646.285.348	1.363.772.849
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		158.531.690.679	121.575.700.511	208.052.075.497	6.629.287.681
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		94.441.130.144	20.006.834.288	107.782.091.972	33.116.564.617
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		64.090.560.535	101.568.866.223	100.269.983.525	(26.487.276.936)
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	36	31.725.846.153	19.573.390.897	41.349.500.417	(3.401.658.949)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.1	18.907.734.046	(740.382.348)	21.295.503.712	1.895.796.438
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36.2	12.818.112.107	20.313.773.245	20.053.996.705	(5.297.455.387)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		126.805.844.526	102.002.309.614	166.702.575.080	10.030.946.630
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1.192	959	1.567	94

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B02a-CTCK

Người lập:



Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/06/2021	Từ 1/1-30/06/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		208.052.075.497	6.629.287.681
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.421.584.043	(1.857.061.341)
3	Khấu hao TSCĐ		5.164.578.413	5.749.060.956
4	Các khoản dự phòng		(2.664.691.889)	-
6	Chi phí lãi vay		64.278.865.466	29.513.609.376
7	Lãi từ hoạt động đầu tư		2.999.175.873	(1.334.946.625)
8	Dự thu tiền lãi		(62.356.343.820)	(35.784.785.048)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		44.373.569.367	150.215.185.475
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	28.2	44.373.569.367	150.215.185.475
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(144.643.552.892)	(123.727.908.539)
19	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	28.2	(144.643.552.892)	(123.727.908.539)
30	5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(675.339.563.753)	(415.146.183.874)
31	Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		76.222.838.279	97.175.031.532
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(488.365.050.000)	(258.000.000.000)
33	Giảm các khoản cho vay		(611.147.486.393)	36.118.219.768
34	(Tăng)/Giảm tài sản tài chính AFS		100.352.807.594	(281.260.812.255)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		62.302.909.500	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		44.197.248.365	36.647.339.834
37	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(6.922.740)	(757.324.851)
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		20.154.302	2.940.890.129
40	Tăng các tài sản khác		(168.776.000)	(113.843.400)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.329.661.376	708.764.085
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(3.510.234.185)	(443.557.661)
43	Thuế TNDN đã nộp		(7.529.362.161)	(5.020.507.957)
44	Lãi vay đã trả		(68.566.848.811)	(23.853.837.633)
45	Giảm phải trả cho người bán		299.108.391.384	(1.343.728.555)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		43.739.004	26.290.705
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		1.561.795.769	956.196.160
48	Giảm phải trả người lao động		(1.460.029.998)	(13.555.258.192)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(74.412.431.778)	(2.806.927.566)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		134.000.000	21.000.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.445.967.260)	(2.584.118.017)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(560.135.887.738)	(383.886.680.598)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/06/2021	Từ 1/1-30/06/2020
			VND	VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.393.400.000)	-
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		509.091	1.009.091
65	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.759.769.474	1.333.937.534
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		366.878.565	1.334.946.625
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		9.602.030.541.323	4.235.086.651.329
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.920.927.732.079)	(3.853.898.667.809)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		681.102.809.244	381.187.983.520
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		121.333.800.071	(1.363.750.453)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	21.929.566.336	17.224.975.268
101.1	Tiền		21.929.566.336	17.224.975.268
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	143.263.366.407	15.861.224.815
103.1	Tiền		143.263.366.407	15.861.224.815
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/06/2021	Từ 1/1-30/06/2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		45.509.838.279.708	13.489.697.787.351
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(45.835.588.607.071)	(13.650.374.255.394)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		901.602.510.997	294.531.176.883
7.1	4. Tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư tại VSD (tăng/(giảm))		57.523.832.636	24.274.223.639
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.689.152.859)	(3.696.043.089)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.633.515.136.795	1.631.073.680.181
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6.633.238.957.348)	(1.630.059.506.592)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		572.439.210.222	131.172.819.340
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		620.346.752.576	196.281.494.425
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		620.346.752.576	196.281.494.425
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		379.910.903.376	155.405.690.031
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		204.911.353.489	35.856.544.461
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31.225.344.011	1.881.228.539
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.299.151.700	3.138.031.394
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		1.192.785.962.798	327.454.313.765
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		1.192.785.962.798	327.454.313.765
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		838.893.389.700	215.483.418.982
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		306.225.066.392	93.955.946.486
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		43.092.175.559	13.862.743.314
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.575.331.147	4.152.204.983

Người lập:

Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối kỳ	
	01/01/2020	01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2020	30/06/2021
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	6.163.512.734	6.178.512.734	15.000.000	-	-	-	6.178.512.734	6.178.512.734
3 Cổ phiếu quỹ	(255.742.104)	(258.748.681)	-	-	-	-	(255.742.104)	(258.748.681)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	36.613.580.756	38.928.580.372	2.314.999.616	-	3.950.336.660	-	38.928.580.372	42.878.917.232
5. Quỹ dự phòng tái chính và rủi ro nghiệp vụ	36.613.580.756	38.928.580.372	2.314.999.616	-	3.950.336.660	-	38.928.580.372	42.878.917.232
6. Lợi nhuận chưa phân phối	169.541.692.874	289.297.113.892	10.030.946.630	(8.431.969.676)	166.702.575.080	(20.035.505.485)	171.140.669.828	435.964.183.487
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	86.657.024.972	157.231.792.497	31.220.769.179	(8.431.969.676)	86.486.588.260	(20.035.505.485)	109.445.823.475	223.682.875.272
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	82.884.667.902	132.065.321.395	(21.189.821.549)	-	80.215.986.820	-	61.694.846.353	212.281.308.215
TỔNG CỘNG	1.313.042.385.016	1.437.439.798.689	14.675.945.862	(8.431.969.676)	174.693.248.800	(20.035.505.485)	1.319.286.381.202	1.592.007.542.004

Người lập:

Bà Đào Thị Yên
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam – Công ty con của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.064.365.760.000 đồng ngày 15 tháng 10 năm 2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 164 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2021: 165 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.064.365.760.000 VND (tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 1.064.365.760.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 15/02/2021 thay thế Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu, cổ phiếu;
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính quý của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính quý được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh 4.6*. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 năm

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán quý. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc, bao gồm khoản tiền thu được trừ đi chi phí phát hành, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện chi trợ cấp cho cán bộ nhân viên đủ điều kiện nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Pháp luật.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc (cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ 12 tháng trở lên) bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Lao động và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc Làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tình hình tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo thu nhập toàn diện riêng độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính quý này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	149.021.263	178.743.906
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	142.602.567.235	21.556.835.877
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	511.777.909	193.986.553
	143.263.366.407	21.929.566.336

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ TỪ 01/01-30/06

	Từ 1/1-30/06/2021		Từ 1/1-30/06/2020	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty	135.327.233	13.283.703.261.100	44.429.720	4.891.312.434.300
Cổ phiếu	20.587.233	548.453.601.100	329.720	6.995.334.300
Trái phiếu	114.740.000	12.735.249.660.000	44.100.000	4.884.317.100.000
Của Nhà đầu tư	2.136.042.578	38.316.319.974.300	932.526.511	11.511.957.609.200
Cổ phiếu	2.106.510.578	38.070.747.223.300	927.398.351	11.495.858.388.500
Trái phiếu	1.255.000	129.707.930.000	135.000	14.119.785.000
Chứng chỉ quỹ	58.800	1.335.491.000	38.020	509.601.800
Chứng quyền đảm bảo	28.218.200	114.529.330.000	4.955.140	1.469.833.900
Tổng cộng	2.271.369.811	51.600.023.235.400	976.956.231	16.403.270.043.500

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
Niêm yết	501.871.983.811	610.011.419.530	313.791.104.868	336.714.960.620
Chưa niêm yết	115.605.619.360	278.435.223.204	195.740.555.780	342.724.014.552
Trái phiếu				
Niêm yết (*)	170.865.500.000	170.073.306.106	-	-
Chưa niêm yết	452.525.561.725	452.525.561.725	807.559.842.547	807.559.842.547
Tổng cộng	1.240.868.664.896	1.511.045.510.565	1.317.091.503.175	1.486.998.817.719

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.249.365.050.000	761.000.000.000

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	1.464.254.284.915	1.459.443.916.777	922.989.735.587	918.179.367.449
Cho vay ứng trước tiền bán CK	69.882.937.065	69.882.937.065	-	-
Tổng cộng	1.534.137.221.980	1.529.326.853.842	922.989.735.587	918.179.367.449

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Giấy tờ có giá	180.010.798.920	180.010.798.920	280.363.606.514	280.363.606.514

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ thời điểm 30/06/2021 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	501.871.983.811	160.684.626.436	(52.545.190.717)	610.011.419.530
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.605.619.360	175.085.324.800	(12.255.720.956)	278.435.223.204
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	170.865.500.000	-	(792.193.894)	170.073.306.106
Trái phiếu chưa niêm yết	452.525.561.725	-	-	452.525.561.725
AFS				
Giấy tờ có giá	180.010.798.920	-	-	180.010.798.920
Tổng cộng	1.420.879.463.816	335.769.951.236	(65.593.105.567)	1.691.056.309.485

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu kỳ 01/01/2021 như sau:

<u>Các loại tài sản tài chính</u>	<u>Giá mua VND</u>	<u>Chênh lệch đánh giá</u>		<u>Giá trị đánh giá lại VND</u>
		<u>Chênh lệch tăng VND</u>	<u>Chênh lệch giảm VND</u>	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	313.791.104.868	69.642.136.651	(46.718.280.899)	336.714.960.620
Cổ phiếu chưa niêm yết	195.740.555.760	171.598.300.048	(24.614.841.256)	342.724.014.552
Trái phiếu				
Trái phiếu chưa niêm yết	807.559.842.547	-	-	807.559.842.547
AFS				
Giấy tờ có giá	280.363.606.514	-	-	280.363.606.514
Tổng cộng	1.597.455.109.689	241.240.436.699	(71.333.122.155)	1.767.362.424.233

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu tiền lãi hoạt động kỳ quỹ	38.974.324.361	32.487.306.023
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	1.223.013.699	1.604.383.562
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	26.455.738.126	14.450.013.693
Phải thu bán cổ phiếu	-	15.302.909.500
Phải thu tiền lãi - vay ứng trước	47.722.547	-
Phải thu bán trái phiếu	20.000.000.000	67.000.000.000
Dự thu cổ tức	-	-
	<u>86.700.798.733</u>	<u>130.844.612.778</u>

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	682.042.978	355.848.529
Phải thu hoạt động tư vấn	585.250.000	523.225.000
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	300.000.000	-
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.922.236.918	1.311.691.830
Phải thu dịch vụ khác	386.820.207	1.678.662.004
	<u>3.876.350.103</u>	<u>3.869.427.363</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu dịch vụ khác	200.302.181	220.456.483
	<u>200.302.181</u>	<u>220.456.483</u>

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng phải thu khác	(422.226.369)	(3.086.918.258)
	<u>(422.226.369)</u>	<u>(3.086.918.258)</u>

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu kỳ	(3.086.918.258)	(52.258.932)
Trích lập trong kỳ	2.664.691.889	(3.034.659.326)
Số dư cuối kỳ	<u>(422.226.369)</u>	<u>(3.086.918.258)</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	<u>833.096.000</u>	<u>1.328.540.000</u>
	<u>833.096.000</u>	<u>1.328.540.000</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí trả trước khác	<u>6.140.168.079</u>	<u>2.635.920.398</u>
	<u>6.140.168.079</u>	<u>2.635.920.398</u>

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.687.840	48.194.522
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	220.265.000	220.265.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	32.787.130.878	13.255.590.857	2.913.012.908	38.740.000	53.885.304.279
Mua trong kỳ	-	983.400.000	-	-	-	983.400.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	33.770.530.878	13.255.590.857	2.913.012.908	38.740.000	54.868.704.279
<i>Trong đó:</i>						
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	17.065.386.345	3.559.460.857	1.522.621.712	38.740.000	22.186.208.914
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	4.505.666.637	25.924.204.151	8.930.729.122	2.314.061.272	38.740.000	41.713.401.182
Khấu hao trong kỳ	366.812.220	1.697.993.131	808.010.838	157.787.946	-	3.030.604.135
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.872.478.857	27.622.197.282	9.738.739.960	2.471.849.218	38.740.000	44.744.005.317
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	385.162.999	6.862.926.727	4.324.861.735	598.951.636	-	12.171.903.097
Số dư cuối kỳ	18.350.779	6.148.333.596	3.516.850.897	441.163.690	-	10.124.698.962

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	39.439.384.884	33.346.083.012	72.785.467.896
Mua trong kỳ	-	410.000.000	410.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>39.439.384.884</u>	<u>33.756.083.012</u>	<u>73.195.467.896</u>
<i>Trong đó:</i>			
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	21.446.240.321	21.446.240.321
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.774.649.887	27.327.408.659	32.102.058.546
Hao mòn trong kỳ	395.198.184	1.738.776.094	2.133.974.278
Số dư cuối kỳ	<u>5.169.848.071</u>	<u>29.066.184.753</u>	<u>34.236.032.824</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>34.664.734.997</u>	<u>6.018.674.353</u>	<u>40.683.409.350</u>
Số dư cuối kỳ	<u>34.269.536.813</u>	<u>4.689.898.259</u>	<u>38.959.435.072</u>

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước khác	233.861.912	227.875.408
	<u>233.861.912</u>	<u>227.875.408</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

18. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền kỳ quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000

18.2 Tài sản dài hạn khác

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền kỳ quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 08 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	48.184.556	39.893.114
	10.048.184.556	10.039.893.114

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

19. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu kỳ	2.166.722.913.838	790.000.000.000
Tăng trong kỳ	7.915.712.461.936	9.290.692.274.653
Giảm trong kỳ	(7.232.567.471.960)	(7.913.969.360.815)
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	2.849.867.903.814	2.166.722.913.838

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 3% đến 10%/năm và các hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi kèm cam kết mua lại với tổ chức tín dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	496.958.624.000	448.778.624.000
Trái phiếu	70.000.000.000	186.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.241.000.000.000	761.000.000.000
	1.807.958.624.000	1.395.978.624.000

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.182.414.326	1.435.516.002
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ("VSD")	604.378.767	585.807.425
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	74.718.691.791	842.237.435
- Mua phát hành thêm	9.362.680.000	
- Phải trả khác	60.942.081.470	842.237.435
	77.505.484.884	2.863.560.862

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	150.223.500.000	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại KTC	45.932.308	45.932.308
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM An Anh Khánh	49.172.981	
Khác	214.585.166	392.689.141
	150.533.190.455	438.621.449

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dana Home Land (Home land Group)	150.000.000	150.000.000
Tổng Cty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	163.500.000	163.500.000
Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	109.911.520	109.911.520
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Hải Phát	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Địa ốc Châu Sơn	150.000.000	150.000.000
Khác	934.500.000	959.500.000
	<u>1.607.911.520</u>	<u>1.632.911.520</u>

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	52.031.028	95.909.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	18.907.734.046	5.141.592.495
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	5.281.920.237	3.639.562.749
	<u>24.241.685.311</u>	<u>8.877.065.084</u>

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

Đơn vị: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số cuối kỳ</i>
		<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	
Thuế GTGT	95.909.840	691.032.331	(734.911.143)	52.031.028
Thuế TNDN	5.141.592.495	21.295.503.712	(7.529.362.161)	18.907.734.046
Thuế TNCN	3.639.562.749	22.739.967.817	(21.097.610.329)	5.281.920.237
	<u>8.877.065.084</u>	<u>44.726.503.860</u>	<u>(29.361.883.633)</u>	<u>24.241.685.311</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	4.128.534.671	3.657.063.578
Chi phí phải trả khác	2.974.327.699	644.666.323
	<u>7.102.862.370</u>	<u>4.301.729.901</u>

25. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

25.1 Tài sản giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Repo trái phiếu chính phủ	355.296.252.456	586.008.992.337
	<u>355.296.252.456</u>	<u>586.008.992.337</u>

25.2 Phải trả giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Repo trái phiếu chính phủ	353.413.199.901	586.168.120.514
	<u>353.413.199.901</u>	<u>586.168.120.514</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	1.064.365.760.000	6.163.512.734	(255.742.104)	36.613.580.756	36.613.580.756	169.541.692.874	1.313.042.385.016
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	128.187.390.694	128.187.390.694
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.314.999.616	2.314.999.616	(4.629.999.232)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.786.970.444)	(3.786.970.444)
Giảm khác	-	15.000.000	(3.006.577)	-	-	(15.000.000)	(3.006.577)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(258.748.681)	38.928.580.372	38.928.580.372	289.297.113.892	1.437.439.798.689
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	166.702.575.080	166.702.575.080
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	3.950.336.860	3.950.336.860	(7.900.673.720)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(12.134.831.765)	(12.134.831.765)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(258.748.681)	42.878.917.232	42.878.917.232	435.964.183.487	1.592.007.542.004

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	223.682.875.272	157.231.792.497
Lợi nhuận chưa thực hiện	212.281.308.215	132.065.321.395
	<u>435.964.183.487</u>	<u>289.297.113.892</u>

26.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	36.962	369.620.000	36.962	369.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.962	369.620.000	36.962	369.620.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.399.614	1.063.996.140.000	106.399.614	1.063.996.140.000
- Cổ phiếu phổ thông	106.399.614	1.063.996.140.000	106.399.614	1.063.996.140.000

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

27.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	434.659.640.000	433.601.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	470.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	6.123.500.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	<u>73.330.360.000</u>	<u>83.330.360.000</u>
	<u>507.990.000.000</u>	<u>523.055.330.000</u>

27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	<u>77.914.920.000</u>	<u>77.915.000.000</u>
	<u>77.914.920.000</u>	<u>77.915.000.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

27.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	771.362.640.000	1.169.962.640.000
	771.362.640.000	1.169.962.640.000

27.4 Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.654.649.997.000	13.018.992.341.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.894.328.210.000	1.051.069.840.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.383.868.100.000	931.268.200.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.935.316.320.000	2.166.765.730.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	141.543.215.000	143.917.156.000
	18.009.705.842.000	17.312.013.267.000

27.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	140.268.120.000	205.452.150.000
	140.268.120.000	205.452.150.000

27.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	142.288.045.000	159.966.808.000
	142.288.045.000	159.966.808.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

27.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	838.893.389.700	379.910.903.376
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	830.970.659.006	378.878.559.615
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	671.855.983	471.541.234
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD	7.250.874.711	560.802.527
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	306.225.066.392	204.911.353.489
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43.092.175.559	31.225.344.011
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	42.990.479.871	31.109.967.574
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	101.695.688	115.376.437
	1.188.210.631.651	616.047.600.876

27.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.575.331.147	4.299.151.700
	4.575.331.147	4.299.151.700

27.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.188.210.631.651	616.047.600.876
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.180.186.205.518	614.899.880.678
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	773.551.422	586.917.671
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	7.250.874.711	560.802.527
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.575.331.147	4.299.151.700
	1.192.785.962.798	620.346.752.576

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH TỪ 01/04/2021 – 30/06/2021

28.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

28.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lãi bán chứng khoán Q2/2021 VND	Lãi bán chứng khoán Q2/2020 VND
1	Cổ phiếu niêm yết	3.805.800	127.491.950.000	122.018.276.727	5.473.673.273	237.158.115
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.656.300	55.500.540.000	36.928.630.000	18.571.910.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	10.620.000	1.183.626.960.000	1.183.260.200.000	366.760.000	20.000.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.591.227	455.679.737.795	452.557.855.029	3.121.882.766	1.069.217.386
5	Repo trái phiếu	-	-	-	75.317.528	564.000.000
	Tổng cộng	19.673.327	1.822.299.187.795	1.794.764.961.756	27.609.543.567	1.890.375.501

28.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lỗ bán chứng khoán Q2/2021 VND	Lỗ bán chứng khoán Q2/2020 VND
1	Cổ phiếu niêm yết	27.000	3.646.500.000	3.658.815.630	12.315.630	419.839.696
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	16.400.000	1.721.987.400.000	1.722.321.500.000	334.100.000	26.000.000
	Tổng cộng	16.427.000	1.725.633.900.000	1.725.980.315.630	346.415.630	445.839.696

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH TỪ 01/04/2021 – 30/06/2021 (tiếp theo)

28.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND</i>	<i>Chênh lệch tăng VND</i>	<i>Chênh lệch giảm VND</i>
FVTPL	617.477.603.171	888.446.642.734	270.969.039.563	206.803.708.784	87.361.081.799	(18.019.048.103)
Cổ phiếu niêm yết	501.871.983.811	610.011.419.530	108.139.435.719	29.446.119.192	83.628.102.035	(18.018.691.003)
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	178.759.430.190	155.029.857.300	(23.729.572.890)	(32.926.259.340)	9.196.686.450	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	65.928.924.000	(28.780.930.790)	(23.897.306.790)	-	(4.883.624.000)
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	25.094.620.347	163.216.988.400	138.122.368.053	83.339.249.703	54.783.118.350	-
Công ty Cổ phần Kiên Hùng	15.063.892.000	21.260.420.300	6.196.528.300	2.762.493.500	3.434.034.800	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	97.363.022.200	107.133.066.800	9.770.044.600	5.471.250	9.764.573.350	-
Cổ phiếu khác	90.881.164.284	97.442.162.730	6.560.998.446	162.470.869	6.449.689.085	(45.690.258)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH TỪ 01/04/2021 – 30/06/2021 (tiếp theo)

28.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính* (tiếp theo)

<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND</i>	<i>Chênh lệch tăng VND</i>	<i>Chênh lệch giảm VND</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.605.619.360	278.435.223.204	162.829.603.844	177.357.589.592	3.732.979.764	(18.260.513.112)
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	71.907.707.642	246.351.415.912	174.443.708.270	170.713.235.958	3.730.472.312	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	-	-	15.722.090.000	-	(15.722.090.000)
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	25.048.440.000	(10.017.271.200)	(8.393.761.200)	-	(1.623.510.000)
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tài tạo	7.630.000.000	5.420.352.000	(2.209.648.000)	(1.542.786.000)	-	(666.862.000)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956.136.400	1.589.084.524	632.948.124	877.052.836	-	(244.104.712)
Cổ phiếu khác	46.064.118	25.930.768	(20.133.350)	(18.242.002)	2.507.452	(3.946.400)
Trái phiếu niêm yết	170.865.500.000	170.073.306.106	(792.193.894)	(711.500.000)	1.542.000.000	(1.622.693.894)
Trái phiếu chưa niêm yết	452.525.561.725	452.525.561.725	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Q2/2021 VND	Q2/2020 VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.679.870.103	2.352.070.568
- Cổ phiếu	118.119.418	1.196.400
- Trái phiếu	26.561.750.685	2.350.874.168
	26.679.870.103	2.352.070.568

28.4 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Q2/2021 VND	Q2/2020 VND
Thu nhập tiền lãi cho vay ứng trước	814.799.212	-
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	28.383.396.375	18.654.331.376
	37.758.980.331	17.184.148.336

28.5 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Q2/2021 VND	Q2/2020 VND
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.629.589.041	1.659.477.996
- Chứng chỉ tiền gửi	3.629.589.041	1.659.477.996
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.482.538.733	1.191.452.054
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.482.538.733	1.191.452.054
	20.112.127.774	2.850.930.050

28.6 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL

	Q2/2021 VND	Q2/2020 VND
Chi phí giao dịch mua Repo trái phiếu	72.729.313	538.500.000
	72.729.313	538.500.000

28.7 Chi phí dự phòng các tài sản tài chính

	Q2/2021 VND	Q2/2020 VND
Chi phí dự phòng các tài sản tài chính	(21.900.000.000)	-
	(21.900.000.000)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

29. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q2/2021 VND	Q2/2020 VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	35.693.358.854	11.466.028.341
Doanh thu môi giới khác	212.719.197	195.502.263
	<u>35.906.078.051</u>	<u>11.661.530.604</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Q2/2021 VND	Q2/2020 VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	580.000.000	330.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.584.772.727	512.660.840
	<u>2.164.772.727</u>	<u>842.660.840</u>

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Q2/2021 VND	Q2/2020 VND
Phí mua lại trước hạn Trái phiếu Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Đông Dương	-	7.414.944
Phí xác nhận	101.862.030	35.961.132
Phí SMS	92.310.089	51.383.371
Phí khác	133.951.226	59.027.364
	<u>328.123.345</u>	<u>153.786.811</u>

32. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q2/2021 VND	Q2/2020 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	5.540.596.530	1.882.916.751
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	132.000.003	133.988.636
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	15.157.589.611	7.761.943.125
- Chi phí nhân viên	4.287.742.754	2.084.266.800
- Chi phí vật tư văn phòng	22.576.228	9.737.751
- Chi phí công cụ, dụng cụ	6.945.000	3.775.832
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.427.604.895	1.721.241.297
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.028.221.770	3.799.860.179
- Chi phí khác	384.498.964	143.061.266
	<u>20.830.186.144</u>	<u>9.776.859.879</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q2/2021 VND	Q2/2020 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	207.238.560	78.450.252
	207.238.560	78.450.252

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q2/2021 VND	Q2/2020 VND
Chi phí lãi vay	31.164.433.415	11.478.996.463
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	-	2.293.698.630
Chi phí đại lý phát hành và phân phối trái phiếu	-	37.500.000
Chi phí lãi vay khác	5.991.510.333	934.091.121
	37.155.943.748	14.744.286.215

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Q2/2021 VND	Q2/2020 VND
Chi phí nhân viên	13.120.575.451	5.508.315.926
Chi phí văn phòng phẩm	191.144.966	136.999.093
Chi phí công cụ, dụng cụ	117.415.002	233.076.554
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.009.289.724	1.068.198.999
Chi phí thuế, phí, lệ phí	409.261.174	191.549.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.201.622.209	1.325.417.402
Chi phí khác	3.122.733.576	995.898.614
	20.172.042.102	9.459.456.068

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

36.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Q2/2021 VND	Q2/2020 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	158.531.690.679	121.575.700.511
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	24.812.521.264	22.155.485.108
- Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt mức trần theo quy định	72.360.003	72.360.003
- Chi phí không hợp lệ	50.300.000	-
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(88.903.081.799)	(123.724.351.331)
- Thu nhập từ cổ tức	(25.119.918)	(1.983.176.996)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	94.538.670.229	18.096.017.295
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	2.387.769.666	2.636.178.785
Điều chỉnh giảm thuế TNDN cho năm 2018, 2019 theo Nghị định 68	-	(4.359.585.807)
Tổng cộng thuế TNDN phải trả	18.907.734.046	(740.382.348)

36.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Q2/2021 VND	Q2/2020 (trình bày lại) VND
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	(45.077.877.747)	64.398.856
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(64.090.560.535)	(101.568.866.223)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(12.818.112.107)	(20.313.773.245)
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	(57.895.989.854)	(20.249.374.389)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tình hình tài chính riêng các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Q2/2021	Q2/2020
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	126.805.844.526	102.002.309.614
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	106.399.614	106.399.614
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.192	959

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ như sau:

<u>Tên các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<u>Phải thu/(Phải trả)</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán của Công ty	140.672.543.690	20.670.856.096
	Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	(1.131.497.575.470)	(576.110.706.627)
	Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	103.766.755	15.600.883
	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(2.856.032.708)	(240.343.542)
	Các khoản phải trả	(797.922.216)	(798.351.216)
	Doanh thu chưa thực hiện	(5.709.143.055)	(6.238.799.764)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	(20.835.159.520)	(7.136.074)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải thu Phí bảo hiểm	7.344.578	-
	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	-
	Phải trả Phí bảo hiểm	(59.019.375)	(2.865.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B09a-CTCK

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc từ ngày 1/4/2021 đến 30/06/2021 và từ ngày 1/4/2020 đến 30/06/2020 như sau:

Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Q2/2021	Q2/2020
		Thu nhập/(Chi phí) VND	Thu nhập/(Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thu lãi tiền gửi	419.126.906	166.240.995
	Doanh thu phí tư vấn phát hành	-	-
	Doanh thu phí đại lý đăng ký lưu ký, đại lý phát hành	-	-
	Doanh thu khác	123.540.468	35.961.132
	Chi phí thuê văn phòng	(225.792.000)	(328.896.000)
	Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	(6.989.534.206)	(2.353.740.607)
	Phí chuyển tiền	(16.829.849)	(1.670.490)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Doanh thu phí lưu ký	10.396.164	16.695.398
	Chi phí lãi tiền gửi	(391.687)	(563.708)
	Doanh thu phí chuyển nhượng TP	71.075.000	(563.708)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phí bảo hiểm	(7.594.636)	(109.000)
	Chi phí lãi tiền gửi	-	-
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương VN	Mua hàng	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

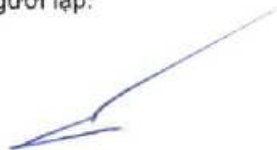
B09a-CTCK

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HĐQT, BKS VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC từ 01/01/2021 đến hết 30/06/2021

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Tiền lương, thưởng và thù lao	(6.771.870.685)	(5.830.981.246)

Người lập:



Bà Đào Thị Yên
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2021